

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý
chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Kon Tum**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 15 tháng 2 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2015 và Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum;

Xét đề nghị của Công ty cổ phần Môi trường đô thị Kon Tum tại Tờ trình số 19/TTr-Cty ngày 06 tháng 6 năm 2017; ý kiến thẩm định của Sở Tài chính tại Văn bản số 1295/STC-GCS ngày 19 tháng 5 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Kon Tum (*chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các đơn vị cung ứng dịch vụ vệ sinh môi trường để nâng cao chất lượng dịch vụ. Tổ chức tuyên truyền, nâng cao ý thức của nhân dân trong việc thực hiện nộp

giá dịch vụ vệ sinh môi trường đầy đủ và tham gia giám sát chất lượng dịch vụ vệ sinh do các đơn vị duy trì vệ sinh môi trường thực hiện.

2. Công ty Cổ phần môi trường đô thị Kon Tum có trách nhiệm:

- Thực hiện thông báo công khai (kể cả niêm yết) về đối tượng thuộc diện phải chi trả tiền dịch vụ, mức giá và các thủ tục thu, nộp tiền dịch vụ theo quy định. Khi thu tiền phải cấp chứng từ thu cho đối tượng nộp tiền theo quy định và thu đúng theo mức giá đã niêm yết hoặc thông báo. Nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định.

- Thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt theo đúng hợp đồng đã ký kết, cam kết đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định.

3. Cơ quan Thuế có trách nhiệm hướng dẫn việc hướng dẫn sử dụng hóa đơn, chứng từ thu, kê khai, quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

4. Trường hợp có sự biến động tăng (giảm) các yếu tố chi phí; sự thay đổi về cơ chế chính sách của Nhà nước thì đơn vị có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá cho phù hợp với tình hình thực tế trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

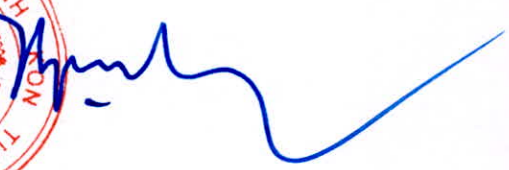
Điều 3. Các Giám đốc Sở: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum; Giám đốc Công ty cổ phần Môi trường đô thị Kon Tum và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT8 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Lê Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC

Danh mục giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Kon Tum

(kèm theo Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

T T	Nội dung và đối tượng thu	Đơn vị tính	Giá tối đa	
			Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt	Dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt
1	Hộ gia đình, cá nhân trong các ngõ xóm, đường hẻm không có xe thu gom rác đi qua	Đồng/hộ/tháng	10.000	
2	Hộ gia đình, cá nhân trên các tuyến đường có xe thu gom rác đi qua	Đồng/hộ/tháng	12.000	
3	Hộ kinh doanh buôn bán (trừ kinh doanh ăn uống, thực phẩm, rau quả)	Đồng/hộ/tháng	50.000	8.000
4	Hộ kinh doanh buôn bán các mặt hàng ăn uống, giải khát, rau quả, thực phẩm tươi sống, hoa tươi.	Đồng/hộ/tháng	60.000	9.000
5	Hộ kinh doanh buôn bán VLXD	Đồng/hộ/tháng	120.000	19.000
6	Các trường học, nhà trẻ, nhà trọ, nhà nghỉ; trụ sở làm việc của doanh nghiệp, cơ quan hành chính sự nghiệp, và các tổ chức cơ sở khác	Đồng/đơn vị/tháng	130.000	20.000
7	Cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống	Đồng/đơn vị/tháng	170.000	27.000
8	Công trình xây dựng, cơ sở sản xuất	Đồng/m ³ rác ép	140.000	22.000
9	Nhà máy, Bệnh viện, Bến xe, Chợ, Siêu thị, Trung tâm thương mại.	Đồng/m ³ rác ép	160.000	25.000

Đu